

CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)

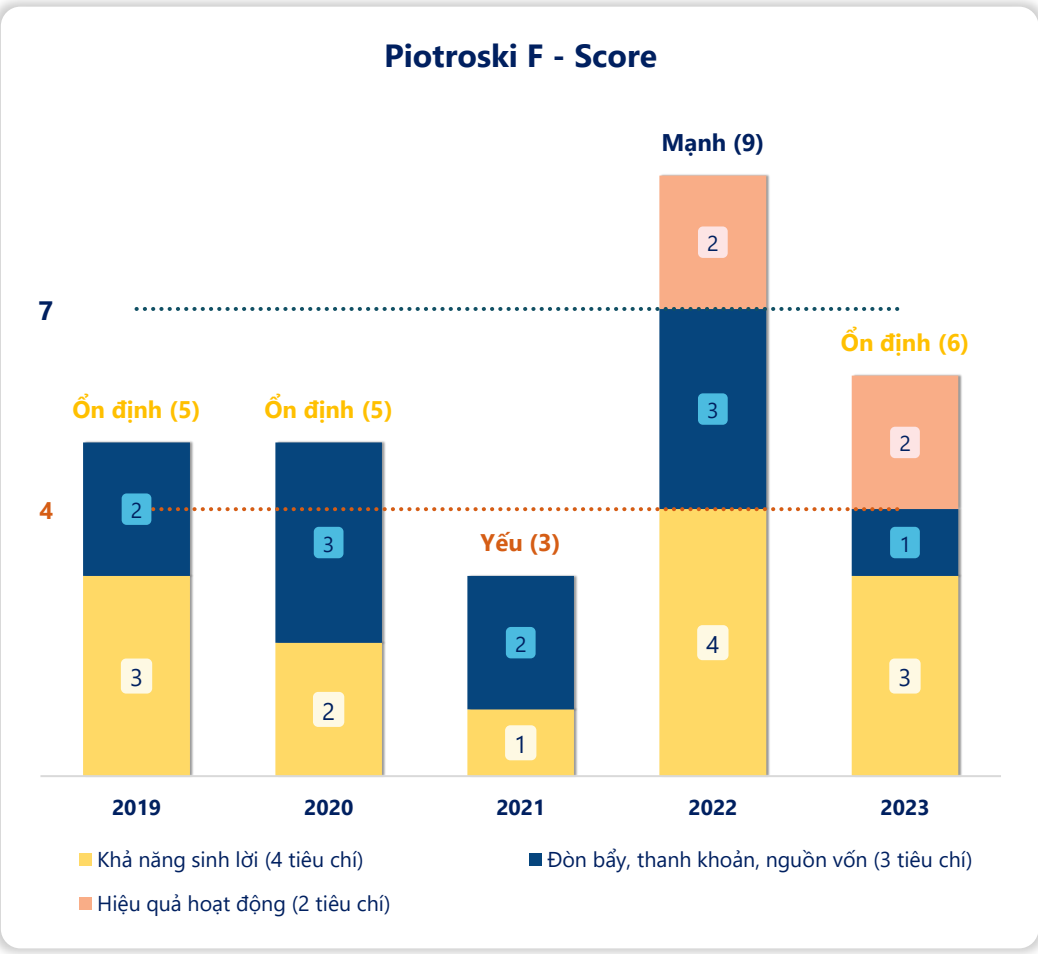
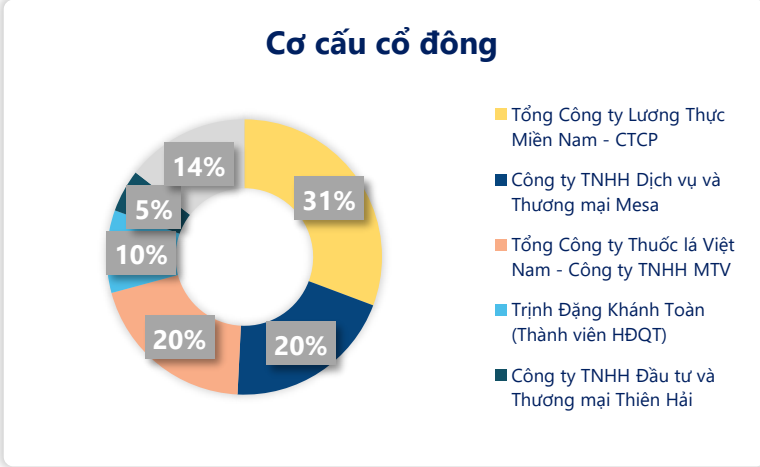
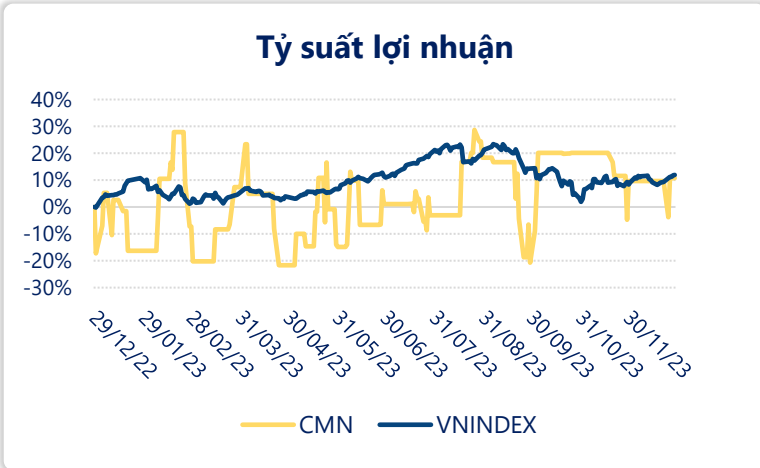
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	64,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-7.9%	9.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
719	YoY
tỷ VNĐ	▲ 88.0
	▲ 14.0%

LN sau thuế	2023
20.9	YoY
tỷ VNĐ	▼ 0.20
	▼ 1.0%

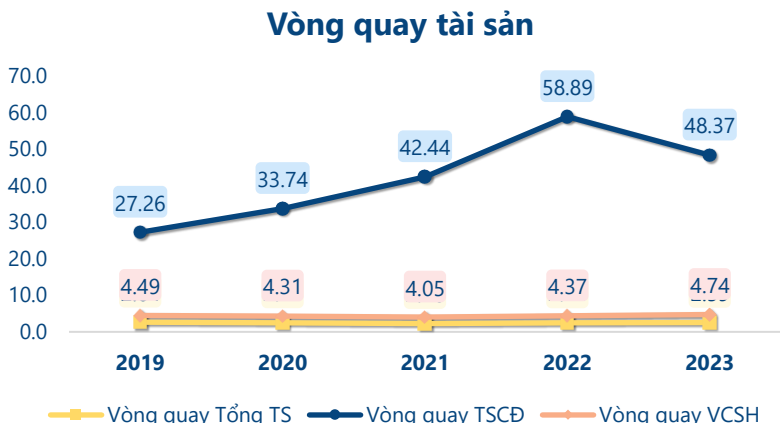
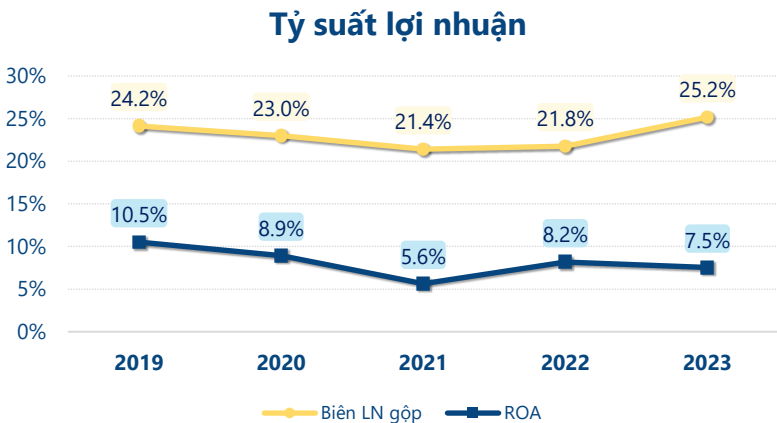
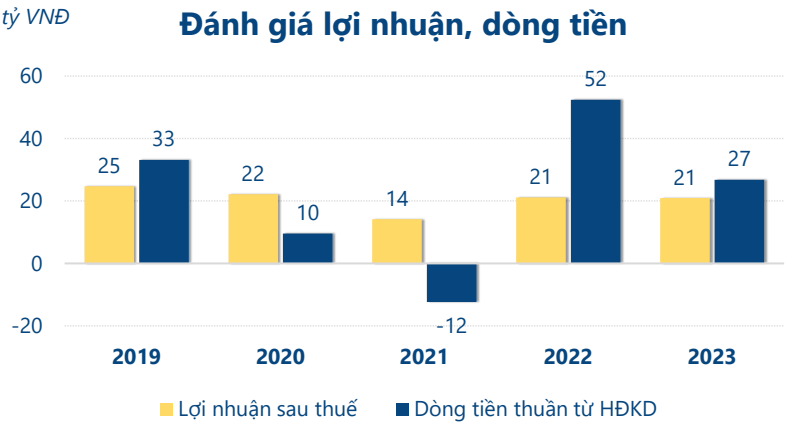


Năm **2023**, F-Score của **CMN** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

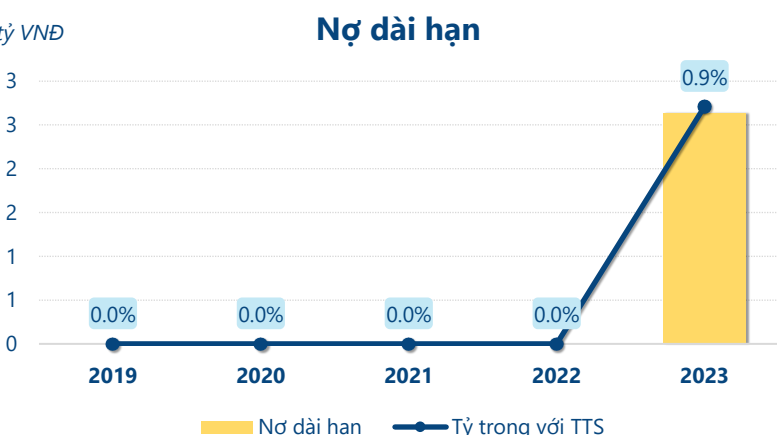
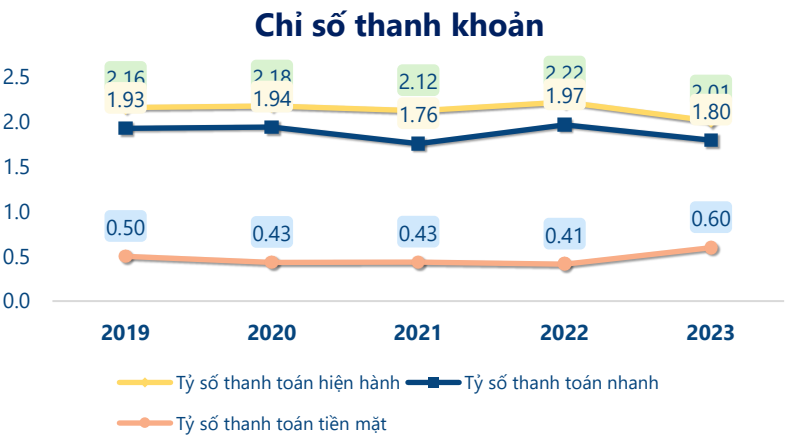
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket (UPCOM: CMN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CMN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	291	263	10.7%
Tài sản ngắn hạn	271	253	7.3%
Tiền và tương đương tiền	80.5	46.9	71.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	137	158	-13.3%
Phải thu ngắn hạn	25.3	19.3	31.3%
Hàng tồn kho	28.8	29.0	-0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.07	18.1%
Tài sản dài hạn	20.2	10.5	92.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.3	10.5	83.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.91	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	114	20.9%
Nợ ngắn hạn	135	114	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	49.2	43.1	14.3%
Nợ dài hạn	2.63	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	149	2.9%
Vốn chủ sở hữu	154	149	2.9%
Vốn điều lệ	48.0	48.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	622	611	571	631	719
Giá vốn hàng bán	472	471	449	494	538
Lợi nhuận gộp	150	141	122	138	181
Doanh thu HĐTC	7.59	8.99	7.01	6.37	12.2
Chi phí TC	0.08	0.16	0.20	0.21	0.14
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	94.4	92.3	82.3	92.2	123
Chi phí QLDN	32.1	29.2	29.0	24.7	36.2
LN thuần từ HĐKD	31.2	28.1	18.0	26.7	33.8
Lợi nhuận khác	0.20	0.04	0.13	0.02	-5.84
LN trước thuế	31.4	28.1	18.1	26.7	27.9
Lợi nhuận sau thuế	24.8	22.1	14.2	21.1	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	22.1	14.2	21.1	20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.2	9.61	-12.4	52.4	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	0.69	28.4	-46.6	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.6	-15.4	-13.0	-8.53	-12.5
Tiền đầu kỳ	50.2	51.6	46.5	49.6	46.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.41	-5.06	3.10	-2.73	33.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	-0.02	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	51.6	46.5	49.6	46.9	80.5